cell phone	điện thoại di động
Birthday card	thiệp chúc mừng sinh nhật
principal	hiệu trưởng
receive (v. /ri'si:v/)	nhận, lĩnh, thu
membership fee	phí hội viên
appropriate (adj. /ə'proupriit/)	thích hợp, thích đáng
pet (n. /pet/)	thú cưng
cafeteria	quán ăn tự phục vụ
take care of, look after, care for	chăm sóc
do for a living	kiếm sống
use	sử dụng
jump	nhảy
florist	người bán hoa
page	(n) trang (sách)
place	nơi chốn
here	ở đây
there (adv. /ðeə/)	ở nơi đó, tại nơi đó
supermarket (n. / ˈsu:pəˌma:kit/)	siêu thị
person	người (số ít)
help (v., n. /'help/)	giúp đỡ; sự giúp đỡ

SEC Step 1 Book 1 Unit 3 At the library

LIVEWORKSHEETS

people	người (số nhiều)
road	đường
information	thông tin
bookstore	hiệu sách
business (n. /'bizinis/)	việc buôn bán, kinh doanh
after	sau khi
overdue	quá hạn
so	vì vậy
tell sb to do sth	bảo ai làm gì

to look for	tìm kiếm
return	(v) trở về, trả lại
pay	trả tiền
report	bản báo cáo
computer (n. /kəm'pju:tə/)	máy tính

LIVEWORKSHEETS